

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10-8-2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Sang;

Bà Thi Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiên Thị Minh Hiếu, là Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: thụ lý số 426/2023/TLST- HNGĐ, ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/6/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Tuyết A**, sinh năm 1985 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: **số I Trần Phú khóm I phường F thành phố T, tỉnh Trà Vinh.**

- Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: **Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2023 cũng như bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trần Thị Tuyết A1** trình bày: Vào năm 2011, chị và anh **Trần Văn T** do có quen biết và tìm hiểu nhau được một thời gian thì tự nguyện tiến tới hôn nhân và có tổ chức lễ cưới vào tháng 12 năm 2013, chị và anh **T** có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã N** vào ngày

27/12/2023. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống chung với gia đình anh **Trần Văn T** và sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2017, vợ chồng chị xảy ra mâu thuẫn do chị cho rằng anh **T** có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và thường xuyên vô cớ chửi mắng chị. Mâu thuẫn của vợ chồng chị cứ kéo dài và ngày càng nghiêm trọng nên chị đã về nhà mẹ ruột của chị ở **khóm I, phường F, thành phố T** từ năm 2021 cho đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh **T** không thể tiếp tục được, chị và anh **T** không còn yêu thương, giúp đỡ nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Trần Văn T**.

Về con chung: Quá trình sống chung, chị và anh **Trần Văn T** không có con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Trần Tuyết A1** trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh **Trần Văn T** vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị **Trần Tuyết A1** vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn **Trần Văn T** đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Đối với nguyên đơn **Trần Tuyết A1** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh **Trần Văn T**; về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn chị **Trần Tuyết A1** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Trần Văn T** nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn”; bị đơn có địa chỉ tại **ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh** nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về tố tụng: Sau khi thụ lý, Tòa án đã ra thông báo về việc thụ lý vụ án và tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 196, 208, 209, 210 và Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn **Trần Văn T** đều vắng mặt không lý do, nguyên đơn **Trần Tuyết A1** có đơn yêu cầu Tòa án không hòa giải vụ án nên Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không hòa giải được theo quy định. Tại phiên tòa, nguyên đơn **Trần Tuyết A1** có đơn xin vắng mặt; bị đơn **Trần Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, Điều

228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị **Trần Tuyết A1** và anh **Trần Văn T** do có quen biết và tìm hiểu nhau trước nên tự nguyện tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 2013. Đây là việc kết hôn hợp pháp theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình sống chung, chị **Tuyết A1** cho rằng thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do anh **Trần Văn T** không chung thủy với chị và mâu thuẫn này ngày càng kéo dài, trầm trọng nên chị **Tuyết A1** đã về nhà mẹ ruột ở cho đến nay, đây cũng là thời gian chị **Tuyết A1** và anh **T** sống ly thân với nhau.

Xét thấy, trong thời gian ly thân cho đến nay, chị **Tuyết A1** và anh **T** đã bỏ mặt nhau, không còn quan tâm nhau nữa và đến nay vẫn không thể hàn gắn lại được. Tòa án đã mời các bên hòa giải nhưng không được. Đối với bị đơn anh **Trần Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh **T** đều vắng mặt không lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến phản bác đối với yêu cầu xin ly hôn của chị **Trần Tuyết A1** nên anh **T** đã bỏ mặt, không quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị **Tuyết A1**, mặc cho hậu quả xảy ra.

Từ các nhận định, phân tích trên có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị **Trần Tuyết A1** và anh **Trần Văn T** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị **Trần Tuyết A1** yêu cầu ly hôn với anh **Trần Văn T** là có căn cứ. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị **Trần Tuyết A1** được ly hôn với anh **Trần Văn T**.

Về con chung, về tài sản chung, nợ chung: Chị **Trần Tuyết A1** đều trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị **Trần Tuyết A1** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Trần Tuyết A1**:

- Về hôn nhân: Cho chị **Trần Tuyết A1** được ly hôn với anh **Trần Văn T.**
- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị **Trần Tuyết A1** đều trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Chị **Trần Tuyết A1** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0016559 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh nên chị **Trần Tuyết A1** đã nộp xong.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hợp lệ hoặc niêm yết nơi cư trú.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Văn Hùng